
HSK 2.0 Cấp 2

Danh sách từ vựng HSK – 150 mục

Chữ Hán – Pinyin – Từ loại – Định nghĩa tiếng Việt

Được hỗ trợ bởi ABC Chinese

m.xiaohuashu.net – Nền tảng học tiếng Trung toàn diện của bạn



ABC Chinese

Nhớ chữ Hán qua câu chuyện của chúng

[Google Play](#) | [Apple Store](#)



Paici

Sách ảnh: Pinyin/Âm thanh/Dịch

[Google Play](#) | [Apple Store](#)

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
1	吧	ba	part.	[dùng để đề nghị]
2	白	bái	adj.	trắng
3	百	bǎi	num.	trăm
4	比	bǐ	prep.	so sánh
5	别	bié	adv.	chia tay; đừng
6	长	cháng	adj.	dài
7	出	chū	v.	ra ngoài
8	穿	chuān	v.	mặc
9	次	cì	n.	lần
10	从	cóng	prep.	từ; theo
11	错	cuò	adj.	sai
12	到	dào	v.	đến
13	得	de	part.	[trợ từ nối động từ với trạng từ]
14	等	děng	v.	đợi
15	懂	dǒng	v.	hiểu
16	对	duì	prep., adj.	đúng; đối với
17	高	gāo	adj.	cao
18	给	gěi	v.	cho
19	贵	guì	adj.	đắt
20	过	guò	part.	[dùng sau động từ chỉ kinh nghiệm]
21	还	hái	adv.	còn; cũng
22	黑	hēi	adj.	đen
23	红	hóng	adj.	đỏ
24	件	jiàn	mw.	cái; [lượng từ cho quần áo]
25	近	jìn	adj.	gần
26	进	jìn	v.	vào
27	就	jiù	adv.	thì; liền
28	课	kè	n.	bài học
29	快	kuài	adj.	nhanh
30	累	lèi	adj.	mệt
31	离	lí	v.	cách xa; rời
32	两	liǎng	num.	hai (sự vật)
33	零	líng	num.	không
34	路	lù	n.	đường; tuyến



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
35	卖	mài	v.	bán
36	慢	màn	adj.	chậm
37	忙	máng	adj.	bận
38	每	měi	pron.	mỗi
39	门	mén	n.	cửa
40	男	nán	adj.	nam
41	您	nín	pron.	bạn (kính ngữ)
42	女	nǚ	adj.	nữ
43	票	piào	n.	vé
44	千	qiān	num.	nghìn
45	晴	qíng	adj.	nắng; trong
46	让	ràng	v.	để cho; cho phép
47	日	rì	mw.	ngày; mặt trời
48	送	sòng	v.	tặng; gửi; tiễn
49	它	tā	pron.	nó
50	题	tí	n.	câu hỏi
51	外	wài	n.	ngoài
52	完	wán	v.	xong; [dùng sau động từ chỉ hoàn thành]
53	玩	wán	v.	chơi
54	往	wǎng	prep.	về phía
55	问	wèn	v.	hỏi
56	洗	xǐ	v.	rửa; giặt
57	笑	xiào	v.	cười
58	新	xīn	adj.	mới
59	姓	xìng	v.	họ
60	雪	xuě	n.	tuyết
61	要	yào	v.	muốn; sẽ; xin; yêu cầu
62	药	yào	n.	thuốc
63	也	yě	adv.	cũng
64	阴	yīn	adj.	u ám; nhiều mây
65	鱼	yú	n.	cá
66	远	yuǎn	adj.	xa
67	再	zài	adv.	lại
68	找	zhǎo	v.	tìm

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
69	着	zhe	part.	[đang]
70	真	zhēn	adv.	thật; rất (+tính từ)
71	只	zhī	mw.	[lượng từ cho động vật nhỏ]
72	走	zǒu	v.	đi; bỏ
73	最	zuì	adv.	nhất
74	帮助	bāng zhù	v.	giúp đỡ
75	报纸	bào zhǐ	n.	báo
76	宾馆	bīn guǎn	n.	nhà khách
77	唱歌	chàng gē	v.	hát
78	打篮球	dǎ lán qiú		chơi bóng rổ
79	大家	dà jiā	n.	mọi người
80	弟弟	dì di	n.	em trai
81	第一	dì yī	num.	thứ nhất
82	房间	fáng jiān	n.	phòng
83	非常	fēi cháng	adv.	vô cùng
84	服务员	fú wù yuán	n.	nhân viên phục vụ
85	告诉	gào su	v.	nói cho
86	哥哥	gē ge	n.	anh trai
87	公共汽车	gōng gòng qì chē	n.	xe buýt
88	公司	gōng sī	n.	công ty
89	孩子	hái zi	n.	trẻ em; con
90	好吃	hǎo chī	adj.	ngon
91	火车站	huǒ chē zhàn	n.	ga tàu hỏa
92	机场	jī chǎng	n.	sân bay
93	鸡蛋	jī dàn	n.	trứng gà
94	教室	jiào shì	n.	lớp học
95	姐姐	jiě jie	n.	chị gái
96	介绍	jiè shào	v.	giới thiệu
97	觉得	jué de	v.	nghĩ; cảm thấy
98	咖啡	kā fēi	n.	cà phê
99	开始	kāi shǐ	v.	bắt đầu
100	考试	kǎo shì	v.	thi
101	可能	kě néng	v.	có thể
102	可以	kě yǐ	v.	có thể



#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
103	快乐	kuài lè	adj.	vui vẻ
104	旅游	lǚ yóu	v.	du lịch
105	妹妹	mèi mei	n.	em gái
106	面条	miàn tiáo		mì
107	牛奶	niú nǎi	n.	sữa
108	旁边	páng biān	n.	bên cạnh
109	跑步	pǎo bù	v.	chạy bộ
110	便宜	pián yi	adj.	rẻ
111	妻子	qī zi	n.	vợ
112	起床	qǐ chuáng	v.	ngủ dậy
113	铅笔	qiān bǐ	n.	bút chì
114	去年	qù nián	n.	năm ngoái
115	上班	shàng bān	v.	đi làm
116	身体	shēn tǐ	n.	cơ thể; sức khỏe
117	生病	shēng bìng	v.	ốm; bị bệnh
118	生日	shēng rì	n.	sinh nhật
119	时间	shí jiān	n.	thời gian
120	事情	shì qing	n.	việc; chuyện
121	手表	shǒu biǎo	n.	đồng hồ đeo tay
122	手机	shǒu jī	n.	điện thoại di động
123	说话	shuō huà	v.	nói chuyện
124	虽然但是	suí rándàn shì	conj.	mặc dù...nhưng...
125	踢足球	tī zú qiú		đá bóng
126	跳舞	tiào wǔ	v.	nhảy múa
127	晚上	wǎn shang	n.	buổi tối
128	为什么	wèi shén me		tại sao?
129	问题	wèn tí	n.	vấn đề
130	西瓜	xī guā	n.	dưa hấu
131	希望	xī wàng	n.	hy vọng
132	小时	xiǎo shí	n.	giờ
133	休息	xiū xi	v.	nghỉ ngơi
134	颜色	yán sè	n.	màu sắc
135	眼睛	yǎn jing	n.	mắt
136	羊肉	yáng ròu	n.	thịt cừu

#	Chữ	Pinyin	Loại	Định nghĩa
137	一下	yī xià	mw.	[dùng sau động từ] thử làm một chút
138	已经	yǐ jīng	adv.	đã; rồi
139	一起	yì qǐ	adv.	cùng nhau
140	意思	yì si	n.	ý nghĩa
141	因为所以	yīn wèisuǒ yǐ	conj.	vi...nên...
142	游泳	yóu yǒng	v.	bơi
143	右边	yòu bian	n.	bên phải
144	运动	yùn dòng	v., n.	thể thao; vận động
145	早上	zǎo shang	n.	buổi sáng
146	丈夫	zhàng fu	n.	chồng
147	正在	zhèng zài	adv.	đang
148	知道	zhī dao	v.	biết
149	准备	zhǔn bèi	v.	chuẩn bị
150	左边	zuǒ bian	n.	bên trái

